

CHỦ NGHĨA HỢP HIẾN Ở VIỆT NAM

Bùi Ngọc Sơn*

1. Sự tiếp thu chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam trước khi Hiến pháp năm 1946 ra đời

Khi xâm lược Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã đặt ở đây một hình thức tổ chức nhà nước có vẻ gần giống nước Pháp, tuy nhiên có sự điều chỉnh cho phù hợp với một địa bàn ở quá xa chính quốc và phù hợp với lợi ích của thực dân. Đây là đặc điểm của hệ thống cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Khi Việt Nam bị Pháp chiếm làm thuộc địa thì Pháp đã theo chính thể cộng hoà nghị viện. Hình thức chính thể Nhà nước Pháp được ấn định trong Hiến pháp 1875. Đứng đầu Nhà nước là Tổng thống do nghị viện bầu ra với nhiệm kỳ 7 năm. Tổng thống Pháp có quyền hành rất lớn và đa dạng, trong đó có quyền lập pháp đối với các thuộc địa. Năm 1887, khi liên bang Đông Dương được thành lập, trong đó có Việt Nam thì đứng đầu liên bang Đông Dương là một viên chức cao cấp người Pháp, mang chức danh toàn quyền Đông Dương do Tổng thống Pháp bổ nhiệm bằng sắc lệnh, thông qua Hội đồng bộ trưởng Pháp. Toàn quyền Đông Dương nắm toàn bộ các quyền lập pháp, lập quy, hành pháp, tư pháp ở Đông Dương. Để thực hiện hiệu quả và gọn nhẹ quyền lực của mình, toàn quyền Đông Dương thi hành chính sách “địa phương phân quyền” trên địa bàn cai trị của mình. Liên bang Đông Dương bị chia làm 5 xứ theo các thể chế chính trị khác nhau: Nam kỳ là “xứ” thuộc địa, do viên thống đốc đứng đầu, Bắc kỳ là “xứ” bảo hộ, do viên thống xứ đứng đầu, còn 3 “xứ”: Trung kỳ, Campuchia, Lào, tuy cũng là “xứ” bảo hộ nhưng mỗi xứ lại do viên khâm sứ đứng đầu. Toàn quyền Đông Dương chỉ cần nắm lấy 5 viên chức chóp bu đó. Đến lượt mình, mỗi viên chức đứng đầu mỗi xứ đó lại nắm lấy mạng lưới những viên

quan cai trị thực dân đứng đầu cấp tỉnh thuộc xứ mình cai trị. Hệ thống vua quan người “bản xứ” đều trở thành công cụ thống trị của các viên chức Pháp kể trên¹.

Mô hình tổ chức quyền lực của Pháp ở Việt Nam không có một cơ sở hiến định. Đó là một chính quyền thuộc địa bất hợp hiến. Không có cơ sở từ một Hiến pháp dân chủ, chính quyền thuộc địa cai trị theo một lẽ lối tùy tiện, độc đoán. Điều này đã bị những người yêu nước Việt Nam lên án gay gắt, nhất là Nguyễn Ái Quốc. Từ nước ngoài, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài báo, tác phẩm lên án chế độ thực dân Pháp nói chung và hình thức cai trị của chúng nói riêng ở Đông Dương. Những bài viết, tác phẩm mà Người đã viết để tấn công chế độ thực dân xâm lược có thể kể đến: *Tâm địa thực dân*, *Bình đẳng*, *Vực thẳm thuộc địa*, *Công cuộc khai hoá giết người*, những bài mang tiêu đề *Đông Dương...*, đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

Chính sự cai trị tùy tiện, lạm quyền của chính quyền bất hợp hiến của thực dân Pháp ở Việt Nam là một động lực thúc đẩy sự du nhập và phát triển của chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam. Trước tình cảnh đồng bào mình phải chịu sự lạm quyền của chính quyền thực dân, những người yêu nước Việt Nam, những người ưu thời mẫn thế của dân tộc đã nhận thấy sự cần thiết của việc giới hạn quyền lực của chính quyền bằng Hiến pháp để bảo vệ các quyền và tự do của người dân. Chủ nghĩa hợp hiến ở phương Tây được dịp để du nhập và phát triển ở Việt Nam.

Chủ nghĩa hợp hiến bắt nguồn từ những ý tưởng về tự do chính trị ở châu Âu và Mỹ như là sự bảo đảm đối với các quyền sống, quyền tài sản, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng của cá nhân. Để bảo đảm những

¹ Đinh Xuân Lâm, Dương Lan Hải (chủ biên), Nghiên cứu Việt Nam - một số vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội - văn hoá. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 68 -71.

* Ths. Luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội.

quyền đó, các tác giả của chủ nghĩa hợp hiến nhấn mạnh đến sự kiểm soát các ngành quyền lực của chính quyền, sự bình đẳng trước pháp luật, độc lập tư pháp, sự tách biệt nhà thờ khỏi Nhà nước. Những đại diện tiêu biểu của truyền thống này là nhà thơ John Milton, luật gia Edward Coke và William Blackstone, các chính trị gia như Thomas Jefferson và James Madison, các triết gia như Thomas Hobbes, John Locke, Adam Smith, Baron de Montesquieu, John Stuart Mill, và Isaiah Berlin. Chủ nghĩa hợp hiến hình thành trong khoảng từ thế kỷ XVII-XVIII².

Ở phương Tây, chủ nghĩa hợp hiến được phân biệt với Hiến pháp: trong khi danh từ Hiến pháp (constitution) chỉ nói đến cơ cấu chính quyền của quốc gia và các quyền căn bản của công dân, danh từ chủ nghĩa hợp hiến (constitutionalism) gắn liền với quan niệm về pháp quyền, nó hàm ý rõ rệt rằng chính quyền phải được giới hạn bởi các khuôn khổ pháp lý. Khái niệm chủ nghĩa hợp hiến ở phương Tây phản ánh những giới hạn đối với tự do hành động của chính quyền để bảo vệ các tự do căn bản của công dân. Chủ nghĩa hợp hiến không thể đi liền với sự độc tài. Chủ nghĩa hợp hiến gắn liền với tự do chính trị, nơi chính quyền bị giới hạn.

Những yếu tố cấu thành chủ nghĩa hợp hiến liên quan đến quyền lực của Hiến pháp và nội dung của Hiến pháp. Về quyền lực của Hiến pháp, chủ nghĩa hợp hiến yêu cầu Hiến pháp phải có quyền lực tối cao. Để bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp, phải có một chế độ tài phán Hiến pháp hay chế độ bảo hiến để xét xử những hành vi vi phạm Hiến pháp của công quyền, và không một cơ quan nào của chính quyền được đình chỉ thi hành Hiến pháp hay đơn phương sửa đổi hiến pháp. Về nội dung của Hiến pháp, theo chủ nghĩa hợp hiến, Hiến pháp khi ấn định cơ cấu của công quyền, để có thể giới hạn được công quyền, phải theo các nguyên tắc chủ quyền nhân dân và chính quyền dân chủ, các quyền công dân như những giới hạn đối với công quyền, phân quyền, tư pháp độc lập.

Chủ nghĩa hợp hiến phương Tây hiện đại được du nhập ở Việt Nam rất sôi nổi trước khi bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam được ban hành vào năm 1946. Chủ nghĩa hợp hiến phương Tây đã được du nhập mạnh mẽ vào Việt Nam đặc biệt qua làn sóng Tân thư cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu và *Khế ước xã hội* của Rousseau, những tác phẩm quan trọng của chủ nghĩa hợp hiến phương Tây đã sớm được du nhập vào Nhật Bản, Trung Quốc, rồi sau đó vào Việt Nam với nhan đề được dịch lúc đó là *Vạn pháp tinh lý* và *Xã ước*. Hơn nữa, vào đầu thế kỷ XX, việc giao lưu văn hoá Ta và Tây được phát triển; nhiều nhà trí thức Việt Nam có cơ hội ra nước ngoài, từ những nước phương Đông sớm có chính quyền hợp hiến theo chủ nghĩa hợp hiến phương Tây như Nhật Bản đến những nước là quê hương của chủ nghĩa hợp hiến như Pháp³.

Chủ nghĩa hợp hiến đã được tiếp thu bởi nhiều phong trào, nhiều tổ chức như: Đông Du (1904-1909), Duy Tân (1906-1908), Đông Kinh Nghĩa Thục (1907), nhóm Đông Dương tạp chí, nhóm Nam Phong tạp chí, Nhóm Thanh Nghị, Đảng lập hiến ở Nam Kỳ năm 1923... Nhìn chung, có thể chia thành các khuynh hướng tiếp thu của nghĩa hợp hiến như khuynh hướng của các sĩ phu yêu nước như: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, khuynh hướng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, khuynh hướng của những người thân Pháp như Phạm Quỳnh, Bùi Quang Chiêu; khuynh hướng của các nhà luật học yêu nước như Phan Anh, Vũ Đình Hòe. Những nội dung của chủ nghĩa hợp hiến như: có một bản Hiến pháp để giới hạn chính quyền, chính quyền dân chủ và

³ Phan Bội Châu đã đi Hương Cảng, Thượng Hải, rồi sang Nhật Bản, mở ra phong trào Đông Du. Nhiều trí thức đến nước Pháp, du học ở Pháp như Nguyễn An Ninh (tốt nghiệp cử nhân luật học Đại học Sorbonne, Paris, 1920), Phan Văn Trường (đỗ tiến sĩ luật học tại Pháp), Nguyễn Văn Vĩnh (sang Pháp dự hội nghị đấu xảo Marseille năm 1906), Phạm Quỳnh cũng đã sang Pháp dự triển lãm năm 1922. Luật sư Phan Anh cũng đã chuẩn bị bảo vệ luận án tiến sĩ luật học ở Pháp năm 1938 nhưng chưa kịp bảo vệ thì Thế chiến thứ nhất bùng nổ nên về nước...

² <http://usembassy.gov>.

chủ quyền nhân dân, phân chia quyền lực, các quyền cơ bản của con người, tư pháp độc lập đã được du nhập vào Việt Nam.

Có một bản Hiến pháp để giới hạn chính quyền

Các chí sĩ yêu nước ở Việt Nam đã sớm tiếp thu tư tưởng chính quyền được giới hạn bởi Hiến pháp và mong muốn áp dụng vào Việt Nam. Có thể nói người đầu tiên đặt ra vấn đề điều tiết chính quyền bằng Hiến pháp là cụ Phan Bội Châu (năm 1907). Năm 1932, nhân trả lời phỏng vấn báo Đông Tây, Phan Bội Châu khẳng định: “Tôi thiết tưởng nước ta từ xưa vẫn chưa có Hiến pháp, nay lập bản Hiến pháp không những là một sự hay, lại còn là một điều cần. Thế nào cũng phải có Hiến pháp, lẽ ấy tất nhiên...”⁴ Rồi cụ phác họa sơ bộ: “Phần riêng tôi, tôi vẫn đã rắp trong bụng một bản Hiến pháp rồi. Hiến pháp của tôi là chằm chước theo Hiến pháp của các nước quân chủ như nước Anh, nước Nhật; theo Hiến pháp của các nước Mỹ, nước Đức, nước Nga... Lại phải tùy theo trình độ của dân ta mà lựa chọn lấy những điều thích hợp, thì mới có thể gọi là hoàn thiện được...”⁵. Phan Châu Trinh cũng đề cao vai trò của Hiến pháp như một công cụ để kiểm soát sự lạm quyền của nền quân chủ phương Đông. Khi từ Pháp trở về Việt Nam, trong một bài diễn văn đọc trước Hội Thanh niên Sài Gòn vào cuối năm 1925, Phan Châu Trinh đã đề cập đến bản chất của chủ nghĩa hợp hiến được ứng dụng ở nước Pháp lúc bấy giờ là Chính phủ bị giới hạn bởi Hiến pháp: “Trong nước đã có Hiến pháp, ai cũng phải tôn trọng Hiến pháp. Cái quyền của Chính phủ cũng bởi Hiến pháp quy định cho, lờ đi biếng không được, mà dân muốn áp chế cũng không chỗ nào thò ra được”⁶. Huỳnh Thúc Kháng, sau khi đả cừ vào Viện dân biểu Trung Kỳ, năm 1927, đã đề xuất với Toàn quyền Đông Dương lập một bản Hiến pháp cho Nam triều: “Chúng tôi sở dĩ nói đến Hiến

pháp là vì có thấy rõ ở xứ Trung Kỳ này phụ thuộc dưới quyền bảo hộ gần nửa thế kỷ nay, mà chính thể trong xứ, quyền hạn không được rõ ràng, trách nhiệm không được đảm thủ, trăm điều rắc rối bởi đó mà ra... Quốc thị đã mở mang thì nhân dân không biết đường nào xu hướng, đó là lẽ tự nhiên. Bởi vậy, để cho cuộc cai trị trong xứ được lâu dài cùng các dây liên lạc giữa người Pháp cùng người Nam được bền chặt, thì cần thiết phải có một thể chế chính trị, chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có quy ước, để chỉnh đốn việc lợi ích chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là Hiến pháp vậy”⁶. Khi đề nghị lập hiến để phân định quyền hạn và xác định trách nhiệm, nhằm bảo đảm lợi ích chung, Huỳnh Thúc Kháng đã nhận thấy Hiến pháp chính là một giới hạn đối với quyền lực của chính quyền.

Ngoài các chí sĩ yêu nước, một số người thân Pháp như Phạm Quỳnh cùng nhóm Nam phong; Bùi Quang Chiêu cùng Đảng lập hiến ở Nam Kỳ cũng chủ trương thiết lập chính quyền hợp hiến ở Việt Nam nhưng lại dựa vào Pháp để lập chính quyền hợp hiến đó. Nhìn chung, lập trường của Phạm Quỳnh và nhóm Nam phong, Bùi Quang Chiêu và Đảng lập hiến là lập trường cải lương. Những nhóm này tiếp thu chủ nghĩa hợp hiến nhưng khi đề nghị ứng dụng vào Việt Nam, do lập trường cải lương, nên đã bóp méo chủ nghĩa hợp hiến. Bản chất của chủ nghĩa hợp hiến là giới hạn chính quyền bằng Hiến pháp, nhưng các nhóm này lại chủ trương dựa vào ngoại bang để lập hiến. Sẽ không thể có một chính quyền hợp hiến nếu Hiến pháp của chính quyền đó do một quốc gia xâm lược ban hành. Trong một đất nước, chính quyền chỉ bị giới hạn bởi Hiến pháp khi Hiến pháp đó do chính nhân dân của đất nước đó đặt ra.

Hồ Chí Minh đã sớm tiếp xúc với các tác phẩm về chủ nghĩa hợp hiến của các tác giả phương Tây. Điển hình nhất là tác phẩm *Khế ước xã hội* của Rousseau và *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu. Hồi 13 tuổi, lúc còn ở nhà Nguyễn Tất Thành đã lục tủ sách của bố

⁴ Phan Bội Châu, toàn tập, tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 244.

⁵ Phan Châu Trinh, Quân trị và dân trị chủ nghĩa, in trong Phan Châu Trinh - cuộc đời và tác phẩm (Nguyễn Q. Thắng), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr.471.

⁶ Chương Thâu, Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng, Nxb. Đà Nẵng, 1989, tr. 355-356.

đọc Rousseau và Montesquieu qua các bản dịch của nhóm Duy Tân bên Tàu. Không những nghiên ngẫm Rousseau, dịch Montesquieu, anh còn đọc của A. Tocqueville (tác giả cuốn *Về chế độ dân chủ ở Mỹ*)⁷. Khi đọc những tác phẩm này chắc hẳn Người đã suy ngẫm về các vấn đề: chủ quyền nhân dân, dân quyền, tam quyền phân lập, tinh thần tự do trong pháp luật - những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa hợp hiến được trình bày trong các tác phẩm đó. Bên cạnh chủ nghĩa hợp hiến của các học giả phương Tây, cách mạng dân chủ ở Mỹ, Anh, Pháp và thực tiễn tổ chức chính quyền theo chủ nghĩa hợp hiến ở các quốc gia này cũng ảnh hưởng đến Hồ Chí Minh. Không những nghiên cứu các tác giả của chủ nghĩa hợp hiến, Bác Hồ cũng tận mục sở thị chứng kiến thực tiễn vận dụng của lý thuyết đó ở các quốc gia phương Tây. Người không xa lạ với các tư tưởng quyền con người, chủ quyền nhân dân, tam quyền phân lập. Người cũng không xa đối với hệ thống chính quyền tổng thống của Mỹ cũng như hệ thống chính quyền nghị viện ở châu Âu.

Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã sớm đặt ra vấn đề lập hiến ở Việt Nam. Trước sự cai trị độc đoán, tùy tiện của chính quyền thực dân Pháp, từ khi còn hoạt động bí mật ở nước ngoài, Người đã sớm nhận thấy sự cần thiết của các đạo luật trong một xã hội dân chủ. *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* gửi đến Hội nghị Versailles vào đầu năm 1919 do Người khởi thảo gồm tám điểm, trong đó điểm thứ hai là: “Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người dân bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu” và điểm thứ bảy là: “thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”⁸. Sau này trong bài diễn ca với tựa đề *Việt Nam yêu cầu ca* (1922) phản ánh yêu sách tám điểm bằng lối thơ dễ dễ phổ biến, Hồ Chí Minh viết: “*Bày xin Hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có*

thần linh pháp quyền”⁹. Trong một bản Yêu sách khác gửi cho Hội vạn quốc, ký tên Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, viết bằng chữ Việt, ngày 30/8/1926, Người cũng đề nghị: “Nếu được độc lập ngay thì nước chúng tôi ... *Sắp xếp một nền Hiến pháp về phương diện chính trị và xã hội, theo như những lý tưởng dân quyền; luật kính trọng những cái thiếu sót của chủng loại (nghĩa là không xâm phạm đến những dân tộc nhỏ như Lào, Cao Miên), biết tôn trọng sự làm ăn, cốt để lập một nền Đông Dương liên bang dân chủ*”¹⁰. Sau này, một ngày sau khi đọc *Tuyên ngôn độc lập*, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Trong đó, nhiệm vụ thứ ba là: “*Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ*”¹¹. Rồi Người đề nghị bầu Quốc hội để lập hiến. Qua đó, ta có thể thấy Hồ Chí Minh đã nhận thức Hiến pháp là công cụ chống chuyên chế, chống lạm quyền, để bảo vệ các quyền tự do dân chủ.

Ngoài ra, góp phần vào việc nhận thức và phổ biến chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam trên báo chí phải kể đến Nhóm Thanh Nghị, trong đó đặc biệt là các nhà luật học Phan Anh và Vũ Đình Hòe. Hội ký Thanh Nghị của Vũ Đình Hòe ghi lại: “*Các bài của Phan Anh viết về Dân chủ và về Hiến pháp ở các nước Âu Mỹ, giúp cho nhóm Thanh Nghị và độc giả T.N khi ấy suy nghĩ về chế độ chính trị tương lai của nước nhà*”¹². Phan Anh đã viết nhiều bài liên quan đến chủ nghĩa hợp hiến như “*lập hiến*”, “*vấn đề đại diện chính trị*”,

⁷ Vũ Đình Hòe, *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, 2005, tr.187.

⁸ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 435-436.

⁹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 438.

¹⁰ Dẫn theo: *Pháp lý phục vụ cách mạng*, Hội Luật gia xuất bản, Hà Nội, 1975, tr.278.

¹¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 8.

¹² Vũ Đình Hòe, *Hội Ký Thanh Nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr.237-238.

“*chính thể tổng thống*”, “*dân quốc và Hiến pháp Trung Hoa*” phân tích về chính quyền hợp hiến, các mô hình tổ chức chính quyền hợp hiến ở các nước châu Âu, Mỹ, Trung Quốc. Vũ Đình Hòe cũng nêu lên việc xây dựng chính quyền hợp hiến ở Việt Nam. Ông cho rằng đã là dân chủ thì phải có Hiến pháp, và Hiến pháp phải do Quốc hội soạn thảo và ban hành. Quốc hội do toàn dân bầu ra bằng đầu phiếu phổ thông, cơ cấu nhà nước do Quốc hội chế định. Đó là những nguyên tắc dân quyền trở thành bất di bất dịch, được đại đa số các nước trên thế giới hiện nay chấp nhận. Có điều là dựng lên một cơ cấu nhà nước dân chủ như thế nào thì còn khác nhau giữa các nước. Đối với nước Việt Nam, căn cứ vào tình hình xã hội nước nhà, và yêu cầu đặt ra cho đất nước trong hoàn cảnh thế giới lúc bấy giờ, tham khảo kinh nghiệm lập hiến của các nước Âu Mỹ và của Dân quốc Trung Hoa (cách mạng Tân Hợi), Vũ Đình Hòe đã phác thảo sơ bộ mô hình chính quyền hợp hiến ở Việt Nam trong một bài viết trên báo Thanh Nghị, số 108, 5/5/1945¹³.

Chủ quyền nhân dân và chính quyền dân chủ

Các chí sĩ yêu nước đều chủ trương chủ quyền nhân dân và chính quyền dân chủ. Trong *Tân Việt Nam*, Phan Bội Châu viết: “*Phàm nhân dân nước ta không cứ sang hèn, giàu nghèo, đều có quyền bỏ phiếu bầu cử. Trên là vua nên để hay nên truất, dưới là quan nên thăng hay nên giáng, dân ta đều có quyền quyết đoán cả*”. Ông cũng nhận thức rằng: “*Chính phủ tức là chỉ đại biểu cho cả nước mà thôi*”¹⁴. Như vậy, cụ Phan đã nhận thức nhân dân là chủ thể của quyền lực, chính quyền do dân thành lập, là người đại diện cho nhân dân cả nước. Còn Phan Châu Trinh đã thể hiện rõ tư tưởng dân chủ của mình trong bài phát biểu bàn về quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa ở Sài Gòn. Nhận thấy các nước châu Âu đều đã theo chế độ dân trị, so sánh quân trị và dân trị, Phan

Châu Trinh cho rằng dân trị ưu thế hơn hẳn. Ông kêu gọi thiết lập chính quyền hợp hiến dân chủ ở Việt Nam: “... *Tôi nghĩ rằng vì cái độc quân chủ nó giết hẳn cái lòng ái quốc của dân Việt Nam ta, bây giờ muốn cho dân Việt Nam ta biết được nước là của chúng nó, thì phải đem cái tội bù nhìn đó vứt hết cả đi, thì nó mới có thể tìm kiếm cái nước đó là nước của ai. Mà nòi giống ta thông minh, có lẽ một ngày kia sẽ gặp thấy rằng ở trong cái miếng đất mấy nghìn năm lưu truyền lại đây, cái quyền lợi của nó hãy còn nhiều, cái quyền phép của nó cũng có nhiều, rồi nó sẽ hiểu rằng xưa nay người mà gọi rằng vua quan đó, chẳng qua là người thay mặt làm việc cho nó, nếu làm việc không xong thì nó đuổi đi cũng không có lỗi gì.*”¹⁵ Rõ ràng, Phan Châu Trinh chủ trương chủ quyền là của dân chúng, chính quyền phải do dân chúng thành lập ra để đại diện nhân dân hành xử chủ quyền nhân dân; trong trường hợp chính quyền làm việc không tốt, không đem lại lợi ích cho nhân dân, nhân dân có quyền thay đổi chính quyền. Huỳnh Thúc Kháng cũng sớm nhận thấy chính thể quân chủ không còn phù hợp với nước ta và đề nghị xác lập chế độ dân chủ. Tháng 3/1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, Huỳnh Thúc Kháng đã khước từ lời mời tham gia nội các của Bảo Đại và thậm chí còn khuyên Bảo Đại: “*Riêng đối với nhà vua, tôi thành thật khuyên ngài thoái vị và giao quyền cho nhân dân. Hiện trên thế giới ngày nay, chế độ quân chủ đã lỗi thời. Riêng ở Việt Nam chúng ta, trong cơn mất dân chúng lại càng không nên duy trì lắm. Ngài giao quyền lại cho dân, họa may sẽ có những vị anh hùng trong đồng quê núi thẳm xuất đầu lộ diện làm nên việc cũng chưa biết chừng. Và như thế, riêng phần ngài cũng tự tỏ mình là người thức thời vậy*”¹⁶.

Hồ Chí Minh cũng sớm chủ trương xây dựng chính quyền dân chủ, chủ quyền thuộc

¹³ Vũ Đình Hòe, *Hồi Ký Thanh Nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr.237-238.

¹⁴ Phan Bội Châu, toàn tập, tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế. 1990, tr.256, tr.387.

¹⁵ Phan Châu Trinh, *Quân trị và dân trị chủ nghĩa*, in trong Phan Châu Trinh - cuộc đời và tác phẩm (Nguyễn Q. Thắng), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr.468.

¹⁶ Chương Thâu, *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*, Nxb. Đà Nẵng, 1989, tr. 29.

về nhân dân và Nhà nước do nhân dân thành lập. Tháng 5/1944, trong thư gửi đồng bào cả nước, Hồ Chí Minh nhấn mạnh “Chúng ta trước phải có một cái cơ cấu đại biểu cho sự chân thành đoàn kết và hành động nhất biến cùng toàn thể quốc dân ta. Mà cơ cấu ấy phải do một cuộc toàn dân đại biểu đại hội gồm tất cả các đảng phái cách mạng và đoàn thể ái quốc trong nước bầu ra. Một cơ cấu như thế mới đủ lực lượng và uy tín, trong thì lãnh đạo công việc cứu quốc, kiến quốc, ngoài thì giao thiệp với các hữu bang”¹⁷. Chương trình Việt Minh đã xác định những đường lối cách mạng Việt Nam: “Việt Nam độc lập đồng minh (nói tắt là Việt Minh) chủ trương liên hợp hết thầy các tầng lớp nhân dân, các đoàn thể cách mạng, các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại chiến đấu đánh đuổi chủ nghĩa đế quốc phát xít Nhật giành quyền độc lập cho nước Việt Nam. Sau khi đánh đuổi được đế quốc phát xít Nhật, sẽ lập nên Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà”¹⁸. Một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ cách mạng lâm thời đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách và một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ là phải tổ chức tổng tuyển cử để bầu Quốc hội. Qua những tư liệu trên có thể thấy Hồ Chí Minh nhận thức rất rõ về chính quyền dân chủ và chủ quyền nhân dân và mong muốn thực thi ở Việt Nam.

Nhóm Thanh Nghị cũng công bố nhiều bài viết, nhất là của Phan Anh và Vũ Đình Hòe về chủ quyền nhân dân và chính quyền dân chủ. Trong bài *Đại diện chính trị*, Phan Anh khẳng định: “*Những cuộc thảo luận về quân quyền đã thuộc về dĩ vãng. Ngày nay bất cứ thuộc đảng phái nào, bất cứ theo khuynh hướng nào, các nhà chính trị đều công nhận rằng trong một nước văn minh quốc dân phải có cơ quan đại diện để tham dự chính quyền*”. Vũ Đình Hòe giải thích thêm: “*Không bàn cãi nữa: ai ai cũng công*

nhận “chế độ đại chính” (régime représentatif), không phải vì những lẽ thuộc về lý thuyết, mà người ta đã phải công nhận chế độ ấy vì sự cần thiết thực tế. Thật vậy, chỉ có áp dụng chế độ ấy thì người cầm quyền mới hiểu rõ dân tình, chỉ có nó mới bảo đảm cho người cầm quyền chắc chắn được nhân dân ủng hộ. Mà nhà cầm quyền nào, nhóm cầm quyền nào, giai cấp nào cầm quyền trong giai đoạn văn minh này của loài người lại tồn tại được nếu không nhạy bén thấu rõ nhân tình, nếu không có nhân dân ủng hộ sâu rộng”¹⁹. Qua những bài viết trên báo, Nhóm Thanh Nghị đã thể hiện rõ nhận thức về chính quyền dân chủ, chủ quyền nhân dân mà chủ trương xây dựng nó ở Việt Nam. Những lập luận của Phan Anh và Vũ Đình Hòe trên đây cho thấy họ nhận thức rằng chính quyền dân chủ là xu hướng tất yếu của lịch sử, là sự cần thiết của thực tế, là điều kiện tồn tại của chính quyền trong một xã hội văn minh.

Dân quyền

Tư tưởng về dân quyền trong Hiến pháp cũng được các sĩ phu yêu nước tiếp thu. Phan Bội Châu làm thơ để diễn đạt các tư tưởng về các quyền hiến định của công dân: “*Miệng có quyền nói, óc có quyền suy. Chân có quyền đi, tay có quyền đẩy. Mắt có quyền thấy, tai có quyền nghe. Đất nọ xứ kia có quyền dời ở. Viết sách làm vở, quyền bút mặc lòng. Hội hè việc chung, có quyền nhóm họp. Thợ thuyền giúp đáp, quyền được chung nhau. Buôn bộ bán tầu thông thương tùy tiện. Trái xem pháp hiến các nước văn minh. Quyền lợi rành rành của dân dân được*”²⁰. Như vậy, Cụ Phan đã yêu cầu về nhiều quyền của công dân: tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do đi lại, tự do thông tin, tự do hội họp, tự do kinh doanh, tự do xuất ngoại. Các quyền này được cụ quan niệm như là các quyền tự nhiên của người dân được ghi nhận rõ ràng trong các hiến pháp. Đối với Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đã nhận xét trong buổi tang lễ Phan Châu

¹⁷ Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.505.

¹⁸ Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.585.

¹⁹ Vũ Đình Hòe, Hồi ký Thanh Nghị, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr. 248.

²⁰ Phan Bội Châu, toàn tập, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, tr.256, tr.19.

Trình rằng: “Chủ nghĩa tiên sinh là đánh đổ chuyên chế, là dân quyền tự do.” Phan Châu Trinh sớm tiếp cận với những tư tưởng dân quyền của Pháp qua phong trào Tân thư nên có ý noi gương Pháp thực thi dân quyền vì Ông cho rằng “Nước Pháp là nước đẻ ra dân quyền cho thế giới”. Ông nhận thức rằng trong chế độ quân chủ chuyên chế, dân bị coi khinh. Khi chế độ quân quyền sụp đổ thì dân quyền được thịnh lên và người dân được tôn trọng. Ông cũng đã đề cập đến các quyền bình đẳng, tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do thân thể, tự do đời tư. Ông lên án cách cai trị tùy tiện của giới cầm quyền bảo hộ xâm phạm vào các quyền này.

Đặc biệt vấn đề quyền con người ở Việt Nam cũng đã sớm được Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm. Từ những ngày còn hoạt động cách mạng ở Pháp, người đã đề cập đến việc nếu được độc lập thì Việt Nam sẽ xếp đặt một nền Hiến pháp theo như lý tưởng dân quyền. Trong bản Yêu sách của nhân dân An Nam, Người đã yêu cầu đầy đủ về dân quyền: 1. Tổng ân xá cho tất cả những người bản xứ bị án tù chính trị; 2. Cải cách công lý ở Đông dương bằng cách cho dân bản xứ cũng được hưởng những *dảm bảo về mặt pháp luật* như người Âu châu; *xoá bỏ hoàn toàn* và triệt để các Tòa án đặc biệt dùng làm công cụ khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam; 3. Tự do báo chí và tự do ngôn luận; 4. Tự do lập hội và hội họp; 5. Tự do cư trú ở nước ngoài và xuất dương; 6. Quyền tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ; 7. *Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật*; 8. Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ, do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ²¹. Có người đã đánh giá Bản yêu sách này có đáng đập ban đầu của một “*Tuyên ngôn về quyền con người của Việt Nam*”²². Đó chính là những

quyền cơ bản của con người mà sau này nhiều nội dung đã được phản ánh trong Hiến pháp đầu tiên của dân tộc.

Phân quyền

Phan Bội Châu đã đề cập đến sự phân quyền giữa lập pháp và hành pháp: “*Hành pháp, chính lệnh, thuế khoá, tiêu dùng đều do Nghị viện quyết định (...) Chính phủ không được can thiệp vào. Hằng năm đến kỳ Nghị viện họp, các nghị viên tụ tập đông đủ. Chính phủ phải trình bày dự án trước nghị hội. Nghị hội tức là nhân dân. Những điều nhân dân cho là phải, Chính phủ không thể không làm; những điều nhân dân cho là trái, Chính phủ không được làm. Tuy rằng sắc chiếu của Hoàng đế rất là đáng tôn trọng, nhưng nếu Nghị viện không đồng ý thì cũng phải thu hồi mệnh lệnh đó*”²³. Phan Châu Trinh chủ trương tam quyền phân lập giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo ông, quyền lập pháp thuộc về Nghị viện; quyền hành pháp thuộc về Giám quốc (Tổng thống) do Nghị viện bầu ra; quyền tư pháp giao cho các cơ quan xét xử độc lập với hai cơ quan kia. Ông nói: “*Đó là theo cái lẽ ba quyền là quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp đều riêng ra, không hiệp lại trong tay một người nào*”²⁴. Huỳnh Thúc Kháng cũng đi theo tinh thần của chế độ đại nghị được xây dựng trên Hiến pháp, có sự phân quyền giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Phạm Quỳnh chủ trương dựa vào Pháp để xây dựng chính quyền hợp hiến, nhưng mô hình chính quyền đó cũng được thiết kế theo chế độ phân quyền giữa lập pháp và hành pháp. Phạm Quỳnh đã phác thảo một cách sơ bộ cấu trúc của chính quyền hợp hiến theo kiểu quân chủ hợp hiến: “*Vua sẽ là người đứng đầu cơ quan hành pháp. Ông sẽ cai quản đất nước dưới sự giám sát của Chính phủ Bảo hộ thông qua các bộ chịu*

năm 1946, Luận án cao học luật, thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr.106.

²³ Phan Bội Châu, Toàn tập, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, tr.387.

²⁴ Theo LS.TS. Phan Đăng Thanh, *Tư tưởng lập hiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.118.

²¹ Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 435-436.

²² Phan Đăng Thanh, *Tư tưởng lập hiến của một số phong trào đấu tranh giành độc lập trước Hiến pháp*

trách nhiệm trực tiếp trước mình và trước Chính phủ Bảo hộ và, cũng giống như ở Nhật Bản, trong chừng mực nhất định, vua chịu trách nhiệm trước một Quốc hội đóng vai trò của một Nghị viện... Nghị viện gồm một viện duy nhất cho Trung Kỳ và Bắc Kỳ được bầu theo cổ phiếu hạn chế theo các phương thức sẽ được thay đổi tùy theo tình hình đất nước. Giống như Chính phủ, Quốc hội đưa ra sáng kiến về luật, nhưng các dự luật được Quốc hội hay Chính phủ đệ trình đều sẽ được thảo luận ở một Tham chính viện gồm các chuyên gia Pháp và Nam. Quốc hội sẽ có quyền giám sát các hoạt động của Chính phủ; sẽ có thể yêu cầu các bộ trưởng chịu trách nhiệm cá nhân về việc quản lý bộ mình ra điếu trần, nhưng sẽ không thể bãi miễn bộ trưởng bằng lãn bỏ phiếu đầu tiên²⁵. Mô hình phân quyền của Phạm Quỳnh khá giống với mô hình phân quyền của các chính thể đại nghị như ở Anh và Pháp vào lúc đó.

Luật sư Phan Anh, một trí thức yêu nước, lại có khuynh hướng xây dựng một chính quyền hợp hiến phân quyền theo kiểu chế độ tổng thống của Mỹ. Theo Phan Anh, ở những nước theo chính thể đại nghị (chính thể nghị viện) thì quyền lập pháp lẫn quyền hành chính²⁶ mà do đó Chính phủ nhu nhược; ở những nước theo chính thể độc tài, thì quyền hành chính lẫn át quyền lập pháp mà vì vậy Chính phủ lộng quyền. Tất nhiên ta có thể tưởng tượng ra một chính thể trong đó hai quyền pháp, chính được ngang hàng, dân quyền không bị uy hiếp mà Chính phủ cũng đủ thế lực mà đối phó với thời cục (...) ở hoàn cầu, hiện nay có một vài chính thể gần tới được mức thăng bằng ấy. Ta có thể kể đến chính thể tổng thống (Gouvernement Présidentiel). Hoa Kỳ là một điển hình của chính thể ấy. Nghị viện, nhất là Hạ viện là một cơ quan đại diện quốc dân rất xứng

đáng, ở mỗi khóa có hai năm nên giữa Nghị viện với quốc dân không có bức tường thời gian ngăn cách. Nghị viện không bị quyền hành chính giải tán được như ở các chính thể đại nghị nên địa vị công hiệu và vô tư. Mặt khác, quyền hành chính của Tổng thống mạnh hơn chính thể đại nghị nhiều. Tổng thống trực tiếp cầm quyền hành chính. Giúp việc có mấy vị Bộ trưởng hoàn toàn thuộc quyền của Tổng thống, chỉ chịu trách nhiệm trước Tổng thống mà thôi. Tổng thống do nhân dân bầu nên với nhiệm kỳ bốn năm. Chính thể tổng thống có thể có hiệu lực của chính thể độc tài mà vẫn toàn vẹn tinh thần dân chủ. Vì có được nhân dân tín nhiệm thì Tổng thống mới mong sau bốn năm được bầu lại²⁷.

Vũ Đình Hòe cũng chủ trương xây dựng chính quyền hợp hiến phân quyền ở Việt Nam. Ông đề nghị: 1. Phân biệt quyền lập pháp và quyền hành chính. Nghị viện giữ quyền lập pháp. Chỉ có một Nghị viện, để công việc lập pháp được nhanh chóng và tinh thần Nghị viện được cấp tiến; 2. Quyền hành chính cần phải được to, rộng và không dễ bị nghị viện đánh đổ. Để Chính phủ có đủ sức mạnh mà làm việc, nhất là trong những lúc phải cải tổ quốc gia mà chính quyền phải tập trung vào một người. Nếu là dân quốc thì theo chế độ tổng thống, nếu còn vua thì quyền hành sẽ tập trung vào tay Tổng lý Nội các²⁸, chứ không trong tay vua, vì vua không chịu trách nhiệm trước Nghị viện(...); 3. Nghị viện sẽ một phần gồm những đại biểu của nhân dân bầu lên, một phần gồm những đại biểu của nghề nghiệp(...)²⁹.

Có thể thấy rằng nhóm Thanh Nghị có khuynh hướng xây dựng mô hình chính quyền hợp hiến theo chế độ phân quyền cứng rắn. Phan Anh thể hiện rõ lập trường này. Vũ Đình Hòe thì không dứt khoát.

²⁵ Phạm Quỳnh, *Tiến tới một bản Hiến pháp*, in trong tập *Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922-1932*. (Phạm Toàn giới thiệu và biên tập), Nxb. Tri thức, 2007, tr.370-371.

²⁶ “Quyền hành chính” mà Phan Anh đề cập đến ở đây phải được hiểu là “quyền hành pháp” như ngày nay.

²⁷ Theo Vũ Đình Hòe, *Hồi Ký Thanh Nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr.236-267.

²⁸ Tổng lý Nội các mà Vũ Đình Hòe nói đến ở đây giống như Thủ tướng Chính phủ trong chế độ quân chủ lập hiến ở Anh.

²⁹ Vũ Đình Hòe, *Hồi Ký Thanh Nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr.236-249.

Tư pháp độc lập

Trong số các chí sĩ yêu nước thì có Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng có nói đến vấn đề tư pháp độc lập với hai ngành quyền lực còn lại. Hồi ký Thanh Nghị của Vũ Đình Hòe cho biết ông Bùi Tường Chiêu có nêu trong báo Thanh Nghị số 110 tháng 5-1945 sự cần thiết phải phân quyền giữa tư pháp với hành chính căn cứ vào một thực tế khốn nạn ở Việt Nam trước đây: dưới chế độ thực dân Pháp, viên chánh án người Việt lệ thuộc hoàn toàn vào viên Công sứ người Pháp hoặc Thượng thư Bộ Hình của Nam triều thật ra cả Thượng thư lẫn Triều đình thì cũng đều tuân theo lệnh của Khâm sứ và Toàn quyền Pháp³⁰. Mãi sau này, khi Hiến pháp 1946 đã được soạn thảo rồi mới có một cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề độc lập tư pháp trên báo *Sự thật* vào năm 1948. Trong đó nổi bật là các bài tranh luận của Quang Đạm, Vũ Trọng Khánh. Vũ Đình Hòe cũng tham gia tranh luận về vấn đề tư pháp độc lập trên Tạp chí *Độc lập*.

Như vậy, sự du nhập và phát triển của chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam diễn ra rất sôi nổi, với nhiều phong trào, nhiều người, với nhiều quan điểm khác nhau. Có thể nói trong lịch sử lập hiến ở Việt Nam, không có giai đoạn nào lại có nhiều luồng tư tưởng khác nhau, nhiều quan điểm trái chiều trong quá trình vận động để đi đến một chính quyền hợp hiến như giai đoạn này. Sẽ không tìm thấy tinh thần này trong quá trình xây dựng các bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992. Càng đến sát với quá trình soạn thảo Hiến pháp 1946, chủ nghĩa hợp hiến càng được phổ biến ở Việt Nam với những nội dung rất chi tiết. Điều này thể hiện rõ nhất qua các bài viết của Phan Anh, Vũ Đình Hòe trên báo Thanh Nghị về bản chất của Hiến pháp, chính quyền đại diện, phân chia quyền lực...

Tuy nhiên, những nỗ lực du nhập chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam chỉ dừng ở các nội dung của một chính quyền có giới hạn như Hiến pháp cương tính, chủ quyền nhân dân, phân công quyền lực, dân quyền; còn

chế độ để làm cho những giới hạn đó trở thành hiện thực thì chưa được du nhập - chế độ tài phán Hiến pháp, trong khi chế độ này đã được hình thành ở Mỹ vào năm 1803 và ở Áo năm 1920. Hệ quả của điều này là bản Hiến pháp đầu tiên như một sự phản chiếu của các nỗ lực du nhập chủ nghĩa hợp hiến, có nhiều nội dung về một chính quyền hữu hạn nhưng không có cơ chế để hiện thực hóa điều đó: chế độ tài phán hiến pháp.

2. Sản phẩm của sự tiếp thu chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam - Hiến pháp 1946

Những nỗ lực du nhập chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam, qua một quá trình sàng lọc, đã đúc kết thành bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta năm 1946. Bản Hiến pháp 1946 là thành quả của quá trình du nhập và phát triển chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam.

Cách thức lập hiến và thành phần tham gia lập hiến là những yếu tố cần thiết để tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến có thể được chuyển tải vào quá trình xây dựng Hiến pháp 1946. Thành phần trong Quốc hội đầu tiên có đại diện của các đảng phái khác nhau. Do sự đa thành phần đảng phái trong Quốc hội, trong Tiểu ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội thành lập, việc tham khảo kinh nghiệm về Hiến pháp của các nước Âu-Á, các khuynh hướng của chủ nghĩa hợp hiến khác nhau sẽ được phản ánh trong Hiến pháp. Dưới đây chúng tôi sẽ chứng minh các yếu tố của chủ nghĩa hợp hiến trong Hiến pháp Việt Nam năm 1946.

Cách thức lập hiến đúng tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến. Điều này thể hiện rõ trong Lời nói đầu của Hiến pháp 1946: “Được quốc dân trao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng...”. Chủ thể của quyền lập hiến ở đây là quốc dân. Quốc hội là chủ thể được quốc dân bầu ra để đại diện quốc dân thực hiện quyền lập hiến. Quốc hội ban hành ra Hiến pháp năm 1946 là Quốc hội lập hiến. Trong Hiến pháp 1946, ta thấy có sự phân biệt giữa quyền lập hiến và quyền lập pháp. Trong Lời nói đầu, Hiến pháp có chữ “Quốc hội”. Trong phần nội dung có chương III về “Nghị viện nhân dân”. Điều này cho thấy sự phân

³⁰ Vũ Đình Hòe. Hồi Ký Thanh Nghị, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000, tr.253.

biệt giữa Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp. “Quốc hội” ở Lời nói đầu là để chỉ Quốc hội lập hiến. Còn, “Nghị viện nhân dân” ở Chương III là Quốc hội lập pháp. Điều rõ thấy hơn là khi điều chỉnh về nghị viện nhân dân, Hiến pháp chỉ ấn định: “Nghị viện nhân dân...đặt ra pháp luật...” tức là có quyền lập pháp, chứ Hiến pháp không quy định Nghị viện nhân dân có quyền lập hiến.

Bản Hiến pháp 1946 được Quốc hội thông qua và Quốc hội cũng quyết định không phải đem trưng cầu dân ý nữa. Do hoàn cảnh lịch sử mà Hiến pháp 1946 chưa được thiết lập bằng con đường trưng cầu dân ý. Hiến pháp được thiết lập bằng con đường Quốc hội lập hiến. Theo phương thức này sau khi ban hành xong Hiến pháp, Quốc hội lập hiến hết nhiệm vụ. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử của đất nước ta lúc bấy giờ, việc bầu Nghị viện nhân dân theo quy định của Hiến pháp chưa thể tổ chức được. Quốc hội chưa hết nhiệm vụ mà cần tiếp tục hoạt động cho đến khi bầu được Nghị viện nhân dân³¹. Như vậy, Quốc hội lập hiến được duy trì thành Quốc hội lập pháp.

Về sửa đổi Hiến pháp, ta cũng thấy Hiến pháp 1946 không cho phép một cơ quan nào của chính quyền đơn phương sửa đổi Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 là một bản Hiến pháp cứng tính. Điều 70 của Hiến pháp quy định: “Sửa đổi Hiến pháp phải theo cách thức sau đây: a. Do hai phần ba tổng số Nghị viện yêu cầu; b. Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi; c. những điều đã được thay đổi khi đã được nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết”. Như vậy, chủ thể đề nghị sửa đổi Hiến pháp được trao cho cơ quan lập pháp. Tính chất đặc biệt so với việc sửa đổi thường luật là ở chỗ phải có 2/3 tổng số Nghị viện yêu cầu. Yêu cầu Hiến pháp sửa đổi phải được đem phúc quyết toàn dân phản ánh tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến phương Tây: chính quyền không thể đơn phương tu chính Hiến pháp.

Hiến pháp cũng khẳng định chủ quyền nhân dân và chính quyền dân chủ. Hiến pháp 1946 khẳng định nguyên tắc: “Tất cả quyền hành trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Chính quyền theo Hiến pháp 1946 là một chính quyền dân chủ: dân bầu Nghị viện nhân dân, và cơ quan này thành lập ra Chính phủ.

Hiến pháp cũng khẳng định các quyền cơ bản. “Đảm bảo các quyền tự do dân chủ” được xác định là một trong những nguyên tắc của Hiến pháp. Hiến pháp đã xác nhận những quyền sau đây của công dân: *Các quyền chính trị*: quyền bình đẳng về mọi phương diện (Điều thứ 6); quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền được tham gia chính quyền (Điều thứ 7); quyền của quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung (Điều thứ 8); quyền bình đẳng nam nữ (Điều thứ 9); những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam (Điều thứ 16). Đặc biệt trong các quyền chính trị có các quyền bầu cử, quyền ứng cử (Điều thứ 18); quyền bãi miễn các đại biểu dân cử (Điều thứ 20); quyền phúc quyết về Hiến pháp và những vấn đề liên quan đến vận mệnh quốc gia (Điều thứ 21); *Các quyền tự do cá nhân*: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và nước ngoài (Điều thứ 10); quyền tự do thân thể; quyền bất khả xâm phạm nhà ở và thư tín trái pháp luật (Điều thứ 11); *Các quyền kinh tế - xã hội*: quyền tham gia vào công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình (Điều thứ 7); quyền tư hữu tài sản (Điều thứ 12); quyền được bảo đảm quyền lợi của giới cần lao trí thức và chân tay (Điều thứ 13); quyền được giúp đỡ của người già cả hoặc tàn tật; quyền được chăm sóc về mặt giáo dục của trẻ con (Điều thứ 14); *Các quyền về văn hoá*: quyền được giáo dục ở bậc sơ học không phải trả học phí, quyền của quốc dân thiểu số được học bằng tiếng của mình ở các địa phương, học trò nghèo được Chính phủ giúp;

³¹ Văn phòng Quốc hội. Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr 110.

trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình nhà nước (Điều thứ 15).

Dù không trực tiếp khẳng định việc phân quyền, nhưng các ngành quyền lực trong Hiến pháp gồm ba ngành phân công khá mạch lạc: Nghị viện nhân dân là cơ quan lập pháp, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Tòa án là cơ quan tư pháp. Ở đây chưa có Viện kiểm sát nhân dân để bảo đảm sự thống nhất quyền lực về Nghị viện; Chính phủ không phải là cơ quan chấp hành của Nghị viện nhân dân. Xét cụ thể người ta có thể tìm thấy nhiều điểm tương đồng của mô hình tổ chức chính quyền theo Hiến pháp 1946 với các mô hình chính quyền hợp hiến ở phương Tây vào lúc đó. Cụ thể như: quyền phủ quyết tương đối của Chủ tịch nước (giống chính thể tổng thống); chế độ miễn trừ của Nguyên thủ quốc gia (giống chính thể nội các); quyền bắt tin nhiệm của Nghị viện đối với nội các (giống chính thể nội các).

Vấn đề độc lập tư pháp cũng được khẳng định trong Hiến pháp. Hiến pháp có một chương riêng (chương VI) quy định về việc tổ chức cơ quan tư pháp độc lập. Hiến pháp trực tiếp khẳng định: "Trong khi xét xử, các viên Thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được phép can thiệp" (Điều 69).

Như vậy, về hình thức lẫn nội dung, Hiến pháp 1946 phản ánh khá rõ tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến. Tuy nhiên, phải nói rằng Hiến pháp 1946 không chỉ phản ánh chủ nghĩa hợp hiến mà còn cả quan niệm của chủ nghĩa Mác-Lênin về hiến pháp. Trước khi Hiến pháp này được xây dựng, ở Việt Nam đã tồn tại hai luồng tư tưởng về Hiến pháp là chủ nghĩa hợp hiến và tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin về hiến pháp. Chủ nghĩa Mác-Lênin đã giúp nhân dân Việt Nam cách mạng thành công, giành lại chính quyền, độc lập dân tộc. Vì vậy, hệ quả đương nhiên là chủ nghĩa hợp hiến Mác-Lênin sẽ ảnh hưởng đến tinh thần của Hiến pháp đầu tiên ở Việt Nam. Tuy nhiên, Hiến pháp 1946 không giống như các Hiến pháp sau này, không khẳng định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Hơn nữa, không có một tư tưởng duy nhất chỉ đạo tinh thần Hiến pháp 1946. Vì vậy, cả hai luồng tư

tưởng về hiến pháp là chủ nghĩa hợp hiến và tư tưởng về hiến pháp của chủ nghĩa Mác-Lênin đều có khả năng tác động đến quá trình xây dựng Hiến pháp.

Quan niệm về Hiến pháp của chủ nghĩa Mác-Lênin không giống với chủ nghĩa hợp hiến ở phương Tây. Trong quan niệm của chủ nghĩa Mác, Hiến pháp tư sản chỉ là công cụ trong tay giai cấp tư sản, thể hiện ý chí của giai cấp tư sản, là một hình thức để giai cấp tư sản tổ chức bộ máy thống trị giai cấp công nhân và những người lao động khác. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa cũng mang bản chất giai cấp, là công cụ của giai cấp vô sản trong việc thực hiện chuyên chính vô sản, tổ chức bộ máy chính quyền của giai cấp vô sản. Trong tác phẩm "Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản" được viết theo lối hỏi-đáp, trả lời của Ăng-ghen cho câu hỏi "Những người cộng sản sẽ có thái độ như thế nào đối với các chính đảng khác trong thời đại của chúng ta?" có đoạn: "*ở Mỹ là nơi đã có Hiến pháp dân chủ, người cộng sản sẽ cần phải ủng hộ chính đảng muốn qua bản Hiến pháp đó chống lại giai cấp tư sản và muốn dùng bản Hiến pháp đó để mưu lợi cho giai cấp vô sản, tức là ủng hộ chính đảng của những người ủng hộ cải cách ruộng đất trong nước*"³².

Chủ nghĩa Mác không quan niệm Hiến pháp là một công cụ giới hạn quyền lực nhà nước như quan niệm của chủ nghĩa hợp hiến ở phương Tây; ngược lại Hiến pháp là một công cụ tổ chức việc cai trị. Do đề cao chuyên chính vô sản, chủ nghĩa Mác đề cao quyền lực của nhà nước; và do đó Hiến pháp không được xem như một công cụ tiết chế quyền lực nhà nước. Với tư cách là một hình thức tổ chức chính quyền chuyên chính vô sản, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa phải đặt trong mục tiêu chung của giai cấp vô sản là tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, Hiến pháp là một hình thức định hướng cho Nhà nước và xã hội tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp xã hội chủ nghĩa không phải ấn định nên các định chế trung lập mà phải hỗ trợ và

³² C.Mác, P.Ăng-ghen, Tuyển tập, tập I, Nxb. Sự thật, 1980, tr.465.

thúc đẩy, định hướng cho các định chế vận hành theo chủ nghĩa xã hội. Điều này dẫn đến các quy định của Hiến pháp về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, việc tổ chức chính quyền dựa theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội chủ nghĩa, các quyền công dân được thực hiện theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Những quan niệm trên của chủ nghĩa Mác-Lênin cũng được phản ánh ở một mức độ nhất định trong Hiến pháp 1946. Hiến pháp thiết lập một mô hình chính quyền vừa phân công quyền lực nhưng vẫn tập quyền. *Đại biểu Đào Trọng Kim nhấn mạnh: Hiến pháp phản ánh được nguyện vọng của dân chúng. Chế độ tập quyền và phân công rất thích hợp để có thể ứng phó mau lẹ với thời cuộc luôn luôn biến chuyển. Khuất Duy Tiến đã tranh luận với Phạm Gia Đức và nói Hiến pháp Việt Nam rất cấp tiến. Chính thể của nước Việt Nam là chính thể tập quyền và phân công rõ ràng³³.*

Điều này thể hiện rõ nhất ở tính tối cao của Nghị viện nhân dân, một yếu tố để bảo đảm nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp 1946 quy định: “Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà”. Hiến pháp trao cho Nghị viện quyền: “Giải quyết những vấn đề chung cho toàn quốc” (Điều 23). Để bảo đảm sự thống nhất quyền lực, Nghị viện nhân dân được cơ cấu theo chế độ một Viện. Chế độ một viện là có ý nghĩa bảo đảm sự thống nhất của quyền lực. Ngoài ra, sự tối cao của Nghị viện được chấp nhận dẫn đến sự không chấp nhận chế độ tài phán hiến pháp - chế độ kiểm tra tính hợp hiến trong hành vi của Nghị viện.

Do sự tập trung quyền lực về Nghị viện nhân dân, mặc dù Nội các có thể bị Nghị viện bất tín nhiệm tập thể lẫn cá nhân nhưng không có một chế tài ngược lại của Chính phủ đối với Nghị viện nhân dân. Không giống như các chính quyền hợp hiến ở châu Âu, chính quyền hợp hiến theo Hiến pháp

1946 không chấp nhận cho Nguyên thủ quốc gia quyền giải tán Nghị viện. Điều này bảo đảm được tính thống nhất quyền lực về Nghị viện nhân dân.

Như vậy, bản Hiến pháp Việt Nam năm 1946 đã phản ánh cả tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến phương Tây lẫn tinh thần của chủ nghĩa Mác-Lênin. Mô hình chính quyền này mang dấu ấn của cả ba mô hình chính quyền hợp hiến đã tồn tại trên thế giới vào lúc bấy giờ: hai mô hình chính quyền theo chủ nghĩa hợp hiến phương Tây là tổng thống chế (Nguyên thủ quốc gia vừa đứng đầu nhà nước vừa lãnh đạo Chính phủ, có quyền phủ quyết); nội các chế (nội các do Nghị viện thành lập, có thể bị Nghị viện bất tín nhiệm); mô hình chính quyền cộng hoà Xô Viết theo chủ nghĩa Mác-Lênin (Nghị viện nhân dân có quyền cao nhất, không bị giải tán. Chính phủ là cơ quan hành chính).

3. Bước thoái trào và tương lai của chủ nghĩa hợp hiến ở Việt Nam

Khi chủ nghĩa Mác-Lênin chỉ đạo tinh thần lập hiến ở Việt Nam từ năm 1959 trở đi, chủ nghĩa hợp hiến trở nên thoái trào. Ba bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992 đều là các bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa, được ban hành với tinh thần của chủ nghĩa Mác-Lênin. Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam có Hiến pháp nhưng Hiến pháp không được quan niệm như chủ nghĩa hợp hiến là một công cụ để giới hạn quyền lực của Nhà nước. Thay vào đó, Hiến pháp được hiểu có tính giai cấp, là công cụ thực hiện quyền lực của giai cấp công nhân. Hiến pháp không phải là một bản văn trung lập mà có định hướng rõ rệt: điều tiết chính quyền để đạt tới xã hội chủ nghĩa. Do Hiến pháp không được quan niệm là công cụ giới hạn quyền lực nhà nước nên Hiến pháp thiếu những công cụ kiểm soát quyền lực. Hiến pháp được ban hành bởi Quốc hội, một cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất vừa có quyền lập hiến vừa có quyền lập pháp³⁴. Việc lập hiến cũng như tu chính Hiến pháp không đòi hỏi bắt buộc phải thông qua trung cần dân ý. Do không có Quốc hội

³³ Văn phòng Quốc hội. Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960). Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1994, tr.104.

³⁴ Xem: Hiến pháp 1959 (Điều 50), Hiến pháp 1980 (Điều 82), Hiến pháp 1992 (Điều 82).

lập hiến riêng, phân biệt với Quốc hội lập pháp thông thường, và không có trung cầu dân ý khi lập hiến nên có thể nói chủ quyền lập hiến thuộc về Quốc hội lập pháp chứ không phải thuộc về nhân dân. Một Quốc hội vừa có quyền lập pháp lại vừa có quyền lập hiến, không cần trung cầu dân ý, đương nhiên không bị giới hạn bởi Hiến pháp. Ngoài ra, các Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đều thiết kế nên một hệ thống chính quyền dựa theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa. Theo đó, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, là nơi thống nhất quyền lực, các định chế quyền lực ở trung ương đều do Quốc hội thành lập, phân nhiệm cho quyền hạn, chịu sự giám sát tối cao của Quốc hội, không được đi ngược lại ý chí của Quốc hội. Quyền lực nhà nước ở Việt Nam không được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền và kìm chế đối trọng. Quốc hội là cơ quan lập pháp, nhưng Chính phủ không được quy định là cơ quan hành pháp và Tòa án cũng không được quy định là cơ quan tư pháp. Các công cụ kiểm soát quyền lực không có như: phủ quyết luật của Quốc hội, bất tín nhiệm nội các, giải tán Quốc hội, chế độ tài phán hiến pháp, điều trần...

Bước vào thị trường toàn cầu, Việt Nam đã điều chỉnh Hiến pháp 1992 vào năm 2001. Cuộc sửa đổi Hiến pháp lần này cho thấy khuynh hướng trở lại một số yếu tố của chủ nghĩa hợp hiến phương Tây. Lý do của điều này là Việt Nam phải hoà nhập với thế giới toàn cầu, phải chấp nhận một số giá trị chung của phương Tây, trong đó có chủ nghĩa hợp hiến, để tìm tiếng nói chung trên con đường mưu cầu sự thịnh vượng cho quốc gia. Có ba sửa đổi quan trọng nói lên điều đó. Thứ nhất, Điều 2 khẳng định chế độ Nhà nước pháp quyền. Pháp quyền gắn mật thiết với chủ nghĩa hợp hiến. Thứ hai, Điều 2 cũng thừa nhận sự “phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền lập pháp, hành pháp, và tư pháp” mặc dù quyền lực nhà nước vẫn được bảo đảm thống nhất. Thực ra đây là sự áp dụng những hạt nhân hợp lý của lý thuyết phân quyền. Lần đầu tiên ba khái niệm của học thuyết phân quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp)

được đưa vào Hiến pháp Việt Nam. Thứ ba, Quốc hội được trang bị một công cụ kiểm soát quyền lực đặc biệt: bỏ phiếu tín nhiệm (Điều 83). Theo đó, Quốc hội có quyền bỏ phiếu tín nhiệm và dẫn đến việc bãi nhiệm đối với những người do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Bỏ phiếu tín nhiệm là một công cụ mới để Quốc hội kiểm soát Chính phủ. Chế định bỏ phiếu tín nhiệm ở Việt Nam là sự vận dụng một số yếu tố của chế định bất tín nhiệm trong nội các chính thể đại nghị ở châu Âu, và cũng đã có trong Hiến pháp Việt Nam năm 1946.

Những gì đang diễn ra liên quan đến đời sống Hiến pháp ở Việt Nam trong thời gian gần đây đang cho thấy một khuynh hướng tiếp tục tiếp nhận một cách linh hoạt các yếu tố của chủ nghĩa hợp hiến trong tiến trình hoàn thiện Hiến pháp Việt Nam. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã đưa ra chủ trương: “Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp”³⁵. Lần đầu tiên vấn đề tài phán hiến pháp, một vấn đề trọng yếu của chủ nghĩa hợp hiến, được chính thức đặt ra ở Việt Nam. Đã có nhiều hoạt động thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong việc thiết lập tài phán hiến pháp. Quốc hội đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo về chủ đề này. Đầu năm 2008, một Tiểu ban nghiên cứu về việc thành lập chế độ tài phán hiến pháp ở Việt Nam đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập. Việc xác lập chế độ tài phán hiến pháp kéo theo những điều chỉnh khác của Hiến pháp chứ không giản đơn là thêm một chương về tài phán hiến pháp trong Hiến pháp. Tài phán hiến pháp, với tính cách là một chế độ kiểm tra tính hợp hiến của chính quyền, yêu cầu phải có một bản Hiến pháp có quyền lực cao hơn quyền lực nhà nước, giới hạn quyền lực nhà nước. Điều này dẫn đến việc chấp nhận chủ quyền lập hiến của nhân dân và một Quốc hội có quyền lực hữu hạn.

³⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.127.